



gōu huǒ

篝火

noun · campfire; bonfire

Example Sentences

wǎn shàng dà jiā zài gōu huǒ páng chàng gē tiào wǔ
晚 上 大 家 在 篝 火 旁 唱 歌 跳 舞。

In the evening, everyone sang and danced
around the campfire.

tā men diǎn rán gōu huǒ lái qǔ nuǎn
他 们 点 燃 篝 火 来 取 暖。

They lit a campfire to keep warm.

Trace each character, then write the word on your own.

篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝
篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝	篝			

火	火	火	火	火	火	火				
